

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-12.3%	-5.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.80
(Ba2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.49
(B1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

3,820

tỷ VNĐ

YoY
▲ 572
▲ 17.6%

2023

LN sau
thuế

42.3

tỷ VNĐ

YoY
▼ 51.4
▼ 54.8%

2023

ROE

5.1%

+/- YoY
▼ 7.1%

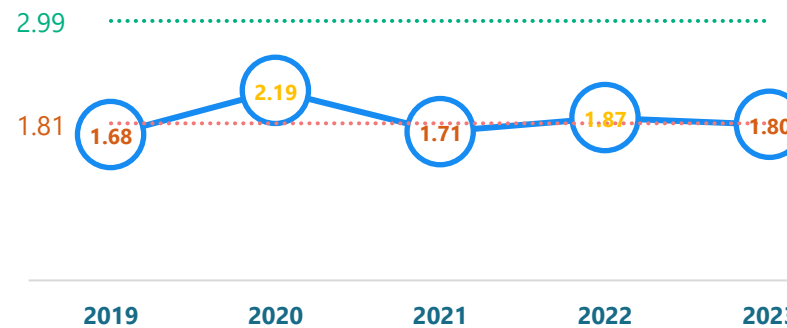
2023

ROA

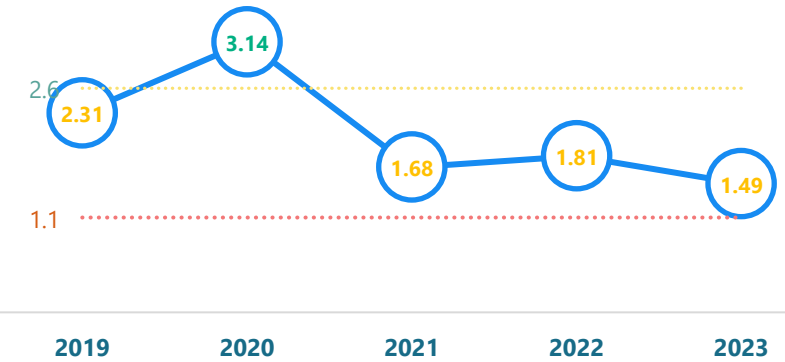
1.2%

+/- YoY
▼ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDP** năm **2023** đạt **1.80**, thấp hơn so với năm 2022 (1.87). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

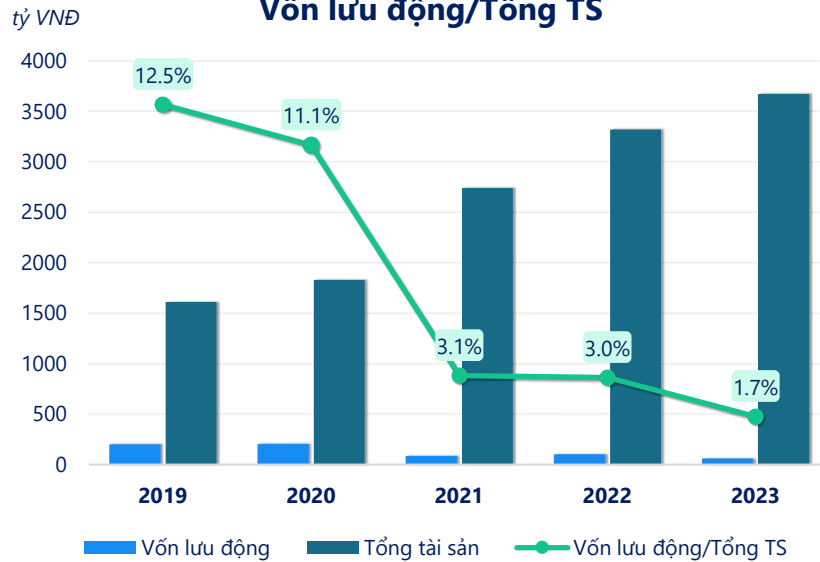
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDP** năm **2023** đạt **1.49**, thấp hơn so với năm 2022 (1.81). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **TDP** ghi nhận doanh thu thuần **3,820** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.6%** và **giảm 54.8%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.07%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Vốn lưu động/Tổng TS

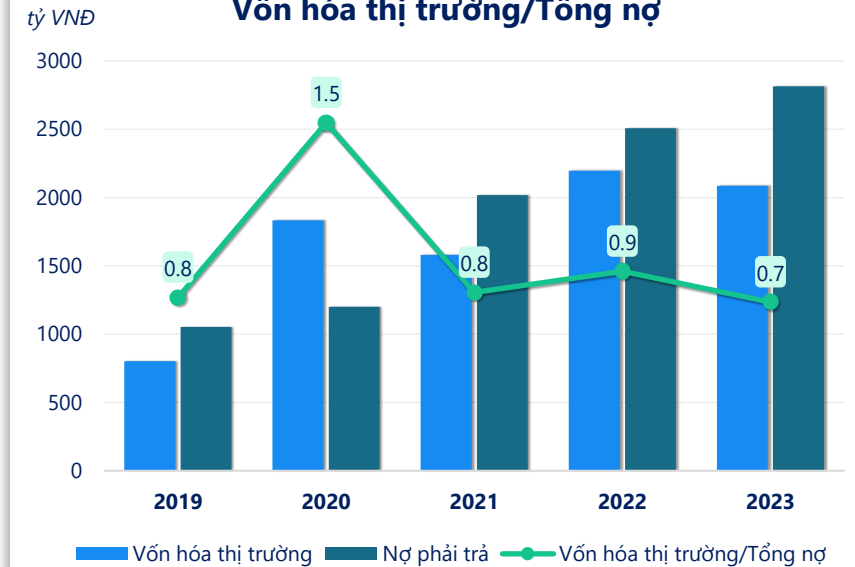


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

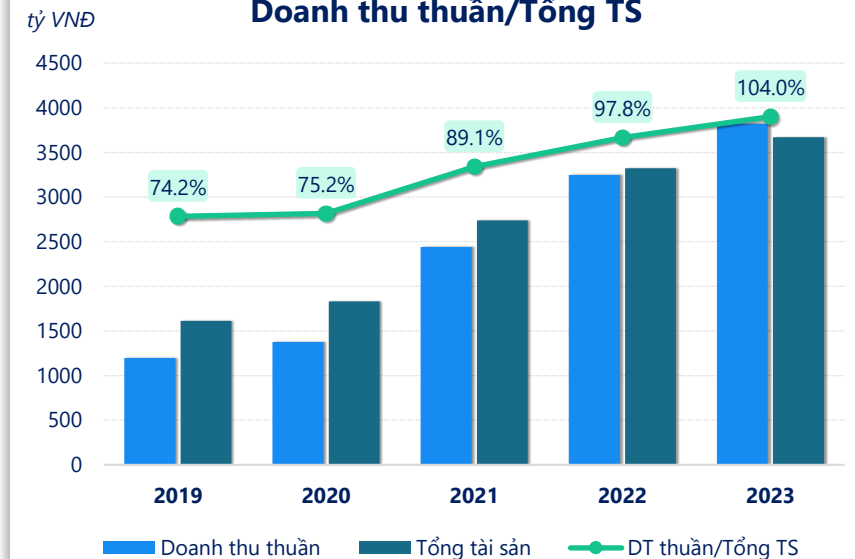
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

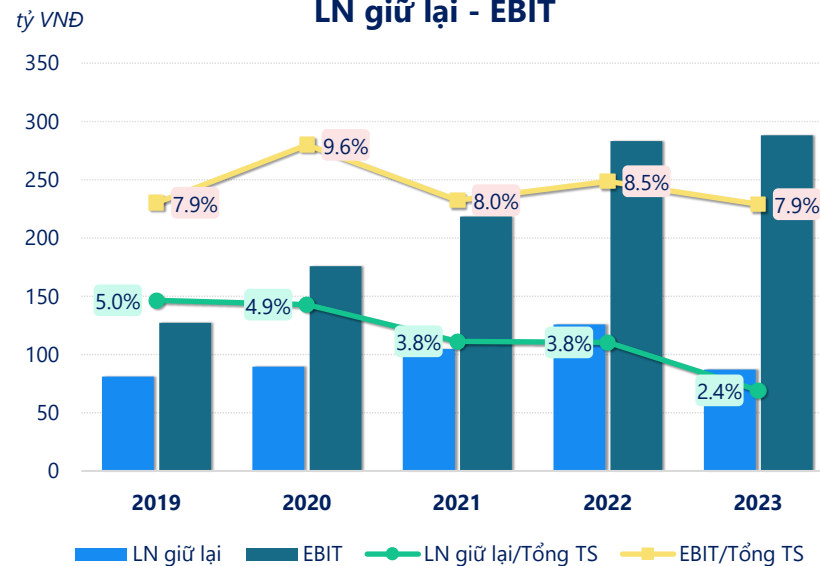
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



LN giữ lại - EBIT



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,683	3,321	10.9%
Tài sản ngắn hạn	2,688	2,320	15.9%
Tiền và tương đương tiền	260	354	-26.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	457	342	33.6%
Phải thu ngắn hạn	584	623	-6.2%
Hàng tồn kho	1,353	964	40.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	36.6	-8.3%
Tài sản dài hạn	995	1,001	-0.6%
Phải thu dài hạn	157	258	-39.4%
Tài sản cố định	494	535	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.95	2.20	-56.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	192	74.5%
Tài sản dài hạn khác	9.73	13.5	-28.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,826	2,507	12.7%
Nợ ngắn hạn	2,622	2,220	18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,210	1,983	11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	284	162	75.1%
Nợ dài hạn	204	288	-29.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	283	-29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	857	814	5.4%
Vốn chủ sở hữu	857	814	5.4%
Vốn điều lệ	755	674	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,197	1,376	2,440	3,248	3,820
Giá vốn hàng bán	1,006	1,138	2,131	2,879	3,467
Lợi nhuận gộp	191	237	310	369	352
Doanh thu HĐTC	2.98	8.57	22.8	54.7	69.3
Chi phí TC	51.5	82.9	111	163	220
Chi phí lãi vay	49.7	80.4	108	160	218
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.21	0.41	-11.2
Chi phí bán hàng	27.2	21.7	45.5	49.2	46.6
Chi phí QLDN	36.1	44.1	62.6	84.3	64.2
LN thuần từ HĐKD	79.1	97.3	113	128	79.3
Lợi nhuận khác	-1.54	-2.08	-2.92	-4.58	-8.80
LN trước thuế	77.6	95.3	110	123	70.5
Lợi nhuận sau thuế	61.9	72.7	86.8	93.7	42.3
LNST của CĐ cty mẹ	61.9	72.7	86.8	93.7	42.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	55.0	10.5	-87.4	-94.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-204	-125	-619	-236	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	112	672	545	137
Tiền đầu kỳ	11.5	27.0	68.6	132	354
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	41.6	63.3	222	-93.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.10	0.24	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	27.0	68.6	132	354	260